

Số: 1410-2025/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
"Báo cáo Tài chính Quý III năm 2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý III năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 1210 -2025/CV-HATS
No. 1210.-2025/CV-HATS

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 30 October 2025

BẢN GIẢI TRÌNH CHênh LỆCH KQKD QUÝ 3 NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF
THE 3RD QUARTER OF 2025

Kính gửi/Dear:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: HAH

Securities code: HAH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 22/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 20th amendment registration dated 22 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the business results of the 3rd quarter of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	Quý 3.2025/ 3rd quarter of 2025	Quý 3.2024/ 3rd quarter of 2024	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC công ty mẹ/ FS of Holding Company				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng/ VND	673,234,111,743	410,040,178,266	64.19%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax	đồng/ VND	229,912,455,993	117,183,468,519	96.20%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD quý 3 năm nay tăng 96.2% so với quý 3 năm trước/
Reasons leading to 96,2% increase in business results of 3rd quarter of current year compared to previous period:



+ Thêm 02 tàu vào khai thác sử dụng (Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 3 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 2 more vessels put into operation (Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the third quarter 2025 increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCD/ *Filed in Ad.*
- & IR

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hào

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,460,804,130,491	1,086,628,479,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	357,492,539,894	589,817,476,977
1. Tiền	111		267,492,539,894	259,817,476,977
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,000,000,000	330,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		943,930,285,470	310,628,080,134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223,609,563,426	165,462,730,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	579,925,639,810	6,165,161,294
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	38,000,000,000	38,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	140,395,082,234	139,000,188,548
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38,000,000,000)	(38,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	48,385,087,326	21,993,464,669
1. Hàng tồn kho	141		48,385,087,326	21,993,464,669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83,496,217,801	136,689,457,443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9,628,273,676	13,105,073,337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73,867,944,125	123,584,384,106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

			Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,144,817,228,951	4,749,872,162,369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,843,150,000	150,843,150,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	150,843,150,000	150,843,150,000
II. Tài sản cố định	220		4,296,336,428,394	4,132,476,626,342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4,293,580,966,818	4,129,171,449,977
- Nguyên giá	222		5,781,537,523,353	5,297,376,741,103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,487,956,556,535)	(1,168,205,291,126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2,755,461,576	3,305,176,365
- Nguyên giá	228		8,316,325,236	8,316,325,236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,560,863,660)	(5,011,148,871)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	14,935,288,869	-
- Nguyên giá	231		25,000,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,064,711,131)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72,404,040,646	119,691,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	72,404,040,646	119,691,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	484,302,256,823	419,078,791,894
1. Đầu tư vào công ty con	251		488,562,476,376	418,562,476,376
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,494,000,000	1,494,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		866,500	866,500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,755,086,053)	(978,550,982)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125,996,064,219	47,353,903,133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	125,996,064,219	47,353,903,133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,605,621,359,442	5,836,500,641,592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,110,397,169,124	3,077,050,953,159
I. Nợ ngắn hạn	310		1,115,114,852,590	797,964,807,412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	88,134,174,785	45,966,546,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	26,007,030,615	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	130,122,890,648	88,763,042,353
4. Phải trả người lao động	314		16,058,474,930	8,968,507,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15,358,384,256	26,142,161,255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3,184,256,030	13,542,045,963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	178,324,509,384	147,882,270,253
8. Vay ngắn hạn	320	23	535,063,077,619	381,587,350,174
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	122,862,054,323	85,112,883,425
II. Nợ dài hạn	330		1,995,282,316,534	2,279,086,145,747
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	677,391,000,000	677,391,000,000
2. Vay dài hạn	338	25	1,317,891,316,534	1,601,695,145,747
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,495,224,190,318	2,759,449,688,433
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	3,495,224,190,318	2,759,449,688,433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305,684,510,462	191,640,648,159
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		767,865,070,809	702,697,070,809
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		733,062,489,047	651,681,059,465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21,358,407,299	152,288,249,641
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		711,704,081,748	499,392,809,824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,605,621,359,442	5,836,500,641,592

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	673,234,111,743	410,040,178,266	1,875,926,718,805	1,038,167,394,126
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		673,234,111,743	410,040,178,266	1,875,926,718,805	1,038,167,394,126
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	363,494,311,576	245,588,408,356	955,354,197,946	645,841,483,342
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		309,739,800,167	164,451,769,910	920,572,520,859	392,325,910,784
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	13,175,678,723	16,423,415,888	64,499,134,199	26,374,430,972
6. Chi phí tài chính	22	33	27,377,922,611	25,714,176,242	87,559,700,007	50,545,448,597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,401,859,041	20,449,345,032	78,750,909,615	44,636,123,350
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	13,609,512,902	8,762,036,454	35,167,110,382	29,834,029,018
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		281,928,043,377	146,398,973,102	862,344,844,669	338,320,864,141
9. Thu nhập khác	31		270,148,329	13	367,740,322	3,230,746,679
10. Chi phí khác	32		33,272,913	2,946,551,746	186,790,236	3,039,193,202
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236,875,416	(2,946,551,733)	180,950,086	191,553,477
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		282,164,918,793	143,452,421,369	862,525,794,755	338,512,417,618
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	52,252,462,800	26,268,952,850	150,821,713,007	56,560,914,402
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		229,912,455,993	117,183,468,519	711,704,081,748	281,951,503,216


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	862,525,794,755	338,512,417,618
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	279,705,102,984	168,302,015,992
Các khoản dự phòng	03	4,776,535,071	(2,610,706,346)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119,530,523	4,996,659,601
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57,463,942,035)	(25,753,457,806)
Chi phí lãi vay	06	78,750,909,615	44,636,123,350
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1,038,519,512,913	528,083,052,409
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(584,124,263,324)	(39,812,043,783)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26,391,622,657)	6,432,645,302
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	728,740,093,957	111,022,516,497
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(75,165,361,425)	31,762,881,651
Tiền lãi vay đã trả	14	(88,301,099,960)	(52,138,334,114)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(143,832,873,207)	(112,017,795,036)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,053,911,086)	(25,105,188,156)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	841,390,475,211	448,227,734,770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,129,763,087,896)	(935,844,423,616)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	9,350,533,706
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(26,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63,314,550,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,682,230,924	15,498,676,439
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1,142,080,856,972)	(873,680,663,471)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	456,755,299,026	1,057,602,845,712
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(388,662,238,309)	(243,765,431,299)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	15,960,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68,093,060,717	813,853,374,413
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(232,597,321,044)	388,400,445,712
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589,817,476,977	131,305,891,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	272,383,961	(4,463,020,038)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	357,492,539,894	515,243,316,835


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý III kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- o Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- o Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- o Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng quý III

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng quý III cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng quý III

Báo cáo tài chính riêng quý III kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý III.

Báo cáo tài chính riêng quý III kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý III này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý III này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý III:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng quý III tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý III yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng quý III cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, công ty chứng khoán không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng quý III và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	735,457,049	636,908,738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	266,757,082,845	259,180,568,239
Các khoản tương đương tiền (i)	90,000,000,000	330,000,000,000
Tổng cộng	357,492,539,894	589,817,476,977

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Pan Hải An	488,562,476,376	(5,755,086,053)	418,562,476,376	(978,550,982)
	139,622,700,000	-	139,622,700,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	124,423,676,376	(5,755,086,053)	124,423,676,376	(978,550,982)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101,000,000,000	-	101,000,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	100,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23,516,100,000	-	23,516,100,000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết				
	1,494,000,000	-	1,494,000,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,494,000,000	-	1,494,000,000	-
b3) Đầu tư vào đơn vị khác				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR	866,500	-	866,500	-
Công ty Cổ phần MHC	864,000	-	864,000	-
	2,500	-	2,500	-

(i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐTQ ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100%).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

11/11/2025 10:13:11

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	197,764,654,341	111,022,213,535
Công ty TNHH Cảng Hải An	9,180,357,434	39,535,842,664
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	4,081,404,435	2,668,461,636
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam tại Hải Phòng	5,365,032,811	2,809,307,329
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1,059,774,648	1,845,629,101
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1,123,667,736	1,388,531,130
Phải thu từ khách hàng khác	5,034,672,021	6,192,744,897
	223,609,563,426	165,462,730,292
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	209,340,069,513	154,305,107,861

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	523,317,956,000	-
LEGENDA MARITIME, S.A	42,593,331,000	-
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	5,894,226,574	4,080,516,000
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	8,120,126,236	2,084,645,294
Các nhà cung cấp khác	579,925,639,810	6,165,161,294

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu (i)	38.000.000.000 (38.000.000.000)	38.000.000.000 (38.000.000.000)

- (i) Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	97,049,916,057	81,738,106,676
Phải thu về lợi nhuận được chia	22,833,380,236	22,438,026,249
Chi phí tổn thất sự cố tàu Hai An Dell chờ bồi thường (ii)	15,047,855,924	31,231,275,685
Tạm ứng	1,034,618,829	1,385,207,300
Doanh thu tạm tính	603,288,500	170,890,014
Ký cược, ký quỹ	229,968,000	212,257,500
Phải thu khác	3,596,054,688	1,824,425,124
	140,395,082,234	139,000,188,548
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	127,939,166,788	104,202,397,115
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	150,769,150,000	150,769,150,000
Ký cược, ký quỹ	74,000,000	74,000,000
	150,843,150,000	150,843,150,000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	150,769,150,000	150,769,150,000

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199,933,564,212	199,933,564,212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109,742,507,007)	(109,742,507,007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(34,823,029,991)	(18,639,610,230)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9,679,828,710	9,679,828,710
Số còn lại chờ bồi thường	15,047,855,924	31,231,275,685

Trong 09 tháng 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 16,183,419,761 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47,817,183,623	-	21,343,523,929	-
Công cụ, dụng cụ	567,903,703	-	649,940,740	-
	48,385,087,326	-	21,993,464,669	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9,628,273,676	13,105,073,337
Chi phí bảo hiểm	7,466,368,749	4,355,747,742
Chi phí đầu nhàn		8,148,424,171
Các chi phí khác	2,161,904,927	600,901,424
b. Dài hạn	125,996,064,219	47,353,903,133
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	125,060,803,534	42,878,878,458
Chi phí sửa chữa tài sản	913,186,250	4,370,426,484
Chi phí công cụ, dụng cụ		16,301,676
Các chi phí khác	22,074,435	88,296,515
	135,624,337,895	60,458,976,470

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	300,572,380,990	347,496,576,254	4,645,928,919,313	3,301,364,546	77,500,000	5,297,376,741,103
Mua sắm trong kỳ	-	-	506,742,702,250	2,418,080,000	-	509,160,782,250
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25,000,000,000)	-	-	-	-	(25,000,000,000)
Phân loại lại	-	860,261,000	(860,261,000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	275,572,380,990	348,356,837,254	5,151,811,360,563	5,719,444,546	77,500,000	5,781,537,523,353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	178,631,237,519	299,916,764,412	687,731,206,334	1,848,582,861	77,500,000	1,168,205,291,126
Khấu hao trong kỳ	12,365,927,916	9,335,086,339	306,842,116,564	801,205,020	-	329,344,335,839
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(9,593,070,430)	-	-	-	-	(9,593,070,430)
Số dư cuối kỳ	181,404,095,005	309,251,850,751	994,573,322,898	2,649,787,881	77,500,000	1,487,956,556,535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	121,941,143,471	47,579,811,842	3,958,197,712,979	1,452,781,685	-	4,129,171,449,977
Số dư cuối kỳ	94,168,285,985	39,104,986,503	4,157,238,037,665	3,069,656,665	-	4,293,580,966,818

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,945,015,236	3,371,310,000	8,316,325,236
Số dư cuối kỳ	4,945,015,236	3,371,310,000	8,316,325,236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2,956,648,773	2,054,500,098	5,011,148,871
Khấu hao trong kỳ	105,964,614	443,750,175	549,714,789
Số dư cuối kỳ	3,062,613,387	2,498,250,273	5,560,863,660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1,988,366,463	1,316,809,902	3,305,176,365
Số dư cuối kỳ	1,882,401,849	873,059,727	2,755,461,576

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25,000,000,000
Số dư cuối kỳ	25,000,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	10,064,711,131
Số dư cuối kỳ	10,064,711,131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối kỳ	14,935,288,869

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	72,176,935,414	119,691,000
Mua sắm tài sản cố định	227,105,232	-
	72,404,040,646	119,691,000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Việt Đức	8,304,750,948	6,585,714,085
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	11,375,895,384	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	7,131,386,398	2,735,379,436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	74,476,800	239,162,000
Công ty TNHH sửa chữa và dịch vụ tàu biển Hải Minh	3,481,355,958	-
ZHOUSHAN HUAFENG SHIPYARD CO.,LTD	9,785,020,000	-
United Asia Shipping (HongKong) Co., Limited	4,452,169,290	-
Phải trả cho người bán khác	43,529,120,007	36,406,291,359
	88,134,174,785	45,966,546,880
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	13,080,506,371	1,734,748,835

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore	26,007,030,615	-
	26,007,030,615	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	116,697,791	409,463,848	362,203,718	163,957,921
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	116,697,791	409,463,848	362,203,718	163,957,921
	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,768,002,616	184,740,856,599	143,832,873,207	128,675,986,008
Thuế thu nhập cá nhân	878,118,267	8,425,051,174	8,020,222,722	1,282,946,719
Tiền thuê đất	-	2,295,431,600	2,295,431,600	-
Thuế nhà thầu	-	1,071,665,753	1,071,665,753	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế phí khác	223,679	143,006,604	143,230,283	-
	88,763,042,353	197,085,475,578	155,725,627,283	130,122,890,648

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	14,489,975,322	24,040,165,667
Chi phí cho đội tàu	-	1,687,750,000
Chi phí phải trả khác	868,408,934	414,245,588
	15,358,384,256	26,142,161,255

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu	3,184,256,030	13,542,045,963
	3,184,256,030	13,542,045,963

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	149,096,429,435	107,675,187,349
Thu hộ SM Line Corporation	28,670,133,928	33,968,063,425
Nhận đặt cọc	-	5,000,001,998
Phải trả khác	557,946,021	1,239,017,481
	178,324,509,384	147,882,270,253
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	142,348,314,141	106,067,593,344
b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	677,391,000,000	677,391,000,000
	677,391,000,000	677,391,000,000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	627,391,000,000	627,391,000,000

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66- 2019				Hợp đồng BCC số 68-2020				Hợp đồng BCC số 02-2021				Hợp đồng BCC số 03- 2021				Hợp đồng BCC số 02-2022				Hợp đồng BCC số 01-2023				Hợp đồng BCC số 01-2024				Tổng cộng	
	(tàu Hải An Mind)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An View)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An West)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An Dell)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An Rose)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An Alfa)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	(tàu Hải An Opus)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	
Công ty góp	40.000	53,33%	30.000	30,00%	30.000	30,00%	66.000	60,00%	66.000	60,00%	127.000	52,49%	236.000	51,75%	186.298	56,88%	218.527	80,73%	903.825											
Các bên khác góp	35.000	46,66%	70.000	70,00%	44.000	40,00%	44.000	40,00%	44.000	40,00%	115.000	47,51%	220.000	48,25%	141.218	43,12%	52.173	19,27%	677.391											
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	33.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	334.514											
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	28.325											
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	-	-	-	-	10.000	4,13%	12.560	2,78%	25.419	7,76%	-	-	58.079											
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	11.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	114.273											
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	-	-	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	72.200											
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	20.000											
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66%	-	-	-	-	-	-	50.000											
Cộng	75.000	100%	100.000	100%	110.000	100%	242.000	100%	456.000	100%	327.516	100%	270.700	100%	1.581.216															

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	62,000,602,075	62,000,602,075	156,755,299,026	125,672,059,117	93,083,841,984	93,083,841,984
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	62,000,602,075	62,000,602,075	140,643,913,855	125,672,059,117	76,972,456,813	76,972,456,813
(i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			16,111,385,171		16,111,385,171	16,111,385,171
Vay dài hạn đến hạn trả	319,586,748,099	319,586,748,099	376,484,426,728	254,091,939,192	441,979,235,635	441,979,235,635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	236,046,678,000	236,046,678,000	176,025,528,000	177,371,502,000	234,700,704,000	234,700,704,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83,540,070,099	83,540,070,099	200,458,898,728	76,720,437,192	207,278,531,635	207,278,531,635
	381,587,350,174	381,587,350,174	533,239,725,754	379,763,998,309	535,063,077,619	535,063,077,619

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	48,133,838,991	26,067,000,000	(5,787,829,102)	68,413,009,889
Quỹ Hội đồng quản trị	36,979,044,434	19,550,000,000	(2,080,000,000)	54,449,044,434
	85,112,883,425	45,617,000,000	(7,867,829,102)	122,862,054,323

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	VND Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngân hàng dài hạn	1,429,761,863,544	1,429,761,863,544	300,000,000,000	-	8,898,240,000	254,091,939,192	1,466,771,684,352	1,466,771,684,352	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	961,007,440,000	961,007,440,000	-	-	8,898,240,000	177,371,502,000	774,737,698,000	774,737,698,000	
(i)									
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	468,754,423,544	468,754,423,544	300,000,000,000	-	-	76,720,437,192	692,033,986,352	692,033,986,352	
(ii)									
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	491,520,030,302	491,520,030,302	1,346,757,636	199,767,920,121	-	-	293,098,867,817	293,098,867,817	
(i)									
Japan South East Asia Finance Fund III LP	167,000,000,000	167,000,000,000	-	68,000,000,000	-	-	99,000,000,000	99,000,000,000	
(ii)									
Vietnam Growth Investment Fund LP	140,000,000,000	140,000,000,000	-	57,000,000,000	-	-	83,000,000,000	83,000,000,000	
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III LP	113,000,000,000	113,000,000,000	-	46,000,000,000	-	-	67,000,000,000	67,000,000,000	
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80,000,000,000	80,000,000,000	-	32,000,000,000	-	-	48,000,000,000	48,000,000,000	
Chi phí phát hành trái phiếu	(8,479,969,698)	(8,479,969,698)	1,346,757,636	(3,232,079,879)	-	-	(3,901,132,183)	(3,901,132,183)	
	<u>1,921,281,893,846</u>	<u>1,921,281,893,846</u>	<u>301,346,757,636</u>	<u>199,767,920,121</u>	<u>8,898,240,000</u>	<u>254,091,939,192</u>	<u>1,759,870,552,169</u>	<u>1,759,870,552,169</u>	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 441,979,235,635
- Số phải trả sau 12 tháng 1,317,891,316,534

908
TY
AN
XEP
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
	VND	VND				
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	774,737,698,000	961,007,440,000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Haian West, Haian Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	692,033,986,352	468,754,423,544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai an Opus, Hai An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Haian Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Tổng cộng	1,466,771,684,352	1,429,761,863,544				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bía (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 2 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48,000,000,000	80,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67,000,000,000	113,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99,000,000,000	167,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83,000,000,000	140,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3,901,132,183)	(8,479,969,698)
Tổng cộng	293,098,867,817	491,520,030,302

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đồng sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:



- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	441,979,235,635	319,586,748,099
Từ 1 năm đến 5 năm	1,265,060,566,534	1,517,165,945,747
Trên 5 năm	52,830,750,000	84,529,200,000
	1,759,870,552,169	1,921,281,893,846
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	441,979,235,635	319,586,748,099
Số phải trả sau 12 tháng	1,317,891,316,534	1,601,695,145,747

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,055,168,810,000	191,640,648,159	554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	158,262,100,000	-	-	(158,262,100,000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	281,951,503,216	281,951,503,216
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	147,881,000,000	(147,881,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(34,505,000,000)	(34,505,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	1,213,430,910,000	191,640,648,159	702,697,070,809	434,239,752,857	2,542,008,381,825
Số dư đầu kỳ này	1,213,430,910,000	191,640,648,159	702,697,070,809	651,681,059,465	2,759,449,688,433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85,513,270,000	114,043,862,303	-	-	199,557,132,303
Chia cổ tức 2024	389,667,940,000	-	-	(519,562,358,000)	(129,894,418,000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	711,704,081,748	711,704,081,748
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	65,168,000,000	(65,168,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(45,617,000,000)	(45,617,000,000)
(ii)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	24,705,834	24,705,834
Số dư cuối kỳ này	1,688,612,120,000	305,684,510,462	767,865,070,809	733,062,489,047	3,495,224,190,318

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 65,168,000,000 VND, 26,067,000,000 VND và 19,550,000,000 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với số tiền 129,894,418,000 VND và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 389,683,250,000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	7,511,886.10	7,115,591.66
- Euro (EUR)	-	40.54

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

28.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1,436,134,407,911	391,073,936,520	48,718,374,374	1,875,926,718,805
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,436,134,407,911	391,073,936,520	48,718,374,374	1,875,926,718,805
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	686,284,882,455	240,975,338,802	28,093,976,689	955,354,197,946
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	749,849,525,456	150,098,597,718	20,624,397,685	920,572,520,859
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(35,167,110,382)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				885,405,410,477
Doanh thu hoạt động tài chính				64,499,134,199
Chi phí tài chính				(87,559,700,007)
Thu nhập khác				367,740,322
Chi phí khác				(186,790,236)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(150,821,713,007)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				711,704,081,748
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	632,748,506,406	2,418,080,000		635,166,586,406
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	358,136,149,809	22,278,728,778	150,597,476	380,565,476,063
Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	673,783,375,197	323,017,881,226	41,366,137,703	1,038,167,394,126
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	673,783,375,197	323,017,881,226	41,366,137,703	1,038,167,394,126
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	444,482,628,654	175,891,858,833	25,466,995,855	645,841,483,342
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	229,300,746,543	147,126,022,393	15,899,141,848	392,325,910,784
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(29,834,029,018)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				362,491,881,766
Doanh thu hoạt động tài chính				26,374,430,972
Chi phí tài chính				(50,545,448,597)
Thu nhập khác				3,230,746,679
Chi phí khác				(3,039,193,202)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(56,560,914,402)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				281,951,503,216
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,371,843,490,875	1,429,929,125	176,593,031	1,373,450,013,031
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	217,110,747,215	24,309,769,760	71,825,578	241,492,342,553

28.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5,360,655,520,754	228,868,888,452	44,110,355,503	5,633,634,764,709
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				971,986,594,733
Tổng tài sản				6,605,621,359,442
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,807,013,327,947	37,759,338,815	56,626,489	2,844,829,293,251
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				265,567,875,873
Tổng nợ phải trả				3,110,397,169,124
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4,235,884,315,421	345,365,369,670	131,265,189,320	4,712,514,874,411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1,123,985,767,181
Tổng tài sản				5,836,500,641,592
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,789,613,151,005	63,605,121,265	35,655,813,425	2,888,874,085,695
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				188,176,867,464
Tổng nợ phải trả				3,077,050,953,159

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	673,234,111,743	410,040,178,266
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	519,413,603,066	283,733,641,167
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	137,270,971,298	111,020,793,258
Doanh thu hoạt động khác	16,549,537,379	15,285,743,841
	673,234,111,743	410,040,178,266

30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	255,621,627,865	175,155,342,016
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	98,200,811,241	62,148,666,055
Giá vốn hoạt động khác	9,671,872,470	8,284,400,285
	363,494,311,576	245,588,408,356

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183,822,749,018	130,648,900,004
Chi phí nhân công	123,018,005,253	79,834,191,490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279,705,102,984	168,302,015,992
Chi phí mua ngoài	315,303,053,029	185,298,407,485
Chi phí bằng tiền khác	88,672,398,044	111,591,997,389
	990,521,308,328	675,675,512,360

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,145,626,993	13,825,823,713
Lãi tiền gửi	2,833,934,101	629,059,718
Lãi tiền cho vay	-	1,271,849,247
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,196,117,629	696,683,210
	13,175,678,723	16,423,415,888

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,401,859,041	20,449,345,032
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	97,606,182	519,181,818
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	260,151,175	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,618,306,213	4,745,649,392
	27,377,922,611	25,714,176,242

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,368,330,478	5,754,202,183
Chi phí vật liệu văn phòng	125,997,428	63,926,512
Chi phí khấu hao tài sản	373,627,173	376,498,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834,024,718	753,425,009
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,907,533,105	1,813,984,019
	13,609,512,902	8,762,036,454

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150,821,713,007	56,560,914,402
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150,821,713,007	56,560,914,402

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	862,525,794,755	338,512,417,618
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(48,347,478,522)	(18,878,164,611)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7,148,777,029	3,079,862,268
Chuyển lỗ	(7,817,219,003)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	813,509,874,259	322,714,115,275
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	694,058,549,889	207,137,367,225
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	119,451,324,370	115,576,748,050
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150,756,842,416	52,985,148,245
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	64,870,591	3,575,766,157
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	45,505,217,689	18,137,935,691
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(11,586,074,097)	(14,617,886,061)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	184,740,856,599	60,080,964,032

(*) Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó, năm 2025 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	795,868,098,898	438,178,767,057
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	772,613,355,015	414,192,001,961
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	6,679,636,933	12,934,353,688
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	8,640,863,994	5,207,981,174
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	4,330,928,999	2,102,933,186
Công ty TNHH Cảng Hải An	1,954,234,714	1,982,409,851
Công ty TNHH Pan Hải An	969,060,000	1,165,581,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	474,189,428	184,222,538
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	133,875,365	131,671,713
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	277,611,946
Doanh thu Công ty con thu hộ	273,947,735,138	244,815,797,365
Công ty TNHH Cảng Hải An	273,947,735,138	244,815,797,365
Chi phí cung cấp dịch vụ	186,383,783,192	130,108,881,475
Công ty TNHH Cảng Hải An	59,989,814,322	49,487,990,000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	53,702,332,511	59,471,916,033
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	63,940,082,742	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	6,354,488,929	4,825,482,348
Công ty TNHH Pan Hải An	2,397,064,688	1,738,576,462
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	100,909,101
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	14,484,007,531
Chi phí quản lý	2,079,260,965	1,964,862,696
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2,079,260,965	1,964,862,696
Chia lợi nhuận BCC	182,078,314,141	56,995,968,872
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	90,897,188,787	27,486,577,766
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	41,583,911,084	13,023,197,957
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	22,515,363,121	9,146,243,032
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	12,913,349,868	3,263,386,753
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	11,362,613,950	4,484,360,039
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	2,805,887,331	(407,796,675)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Nhận lợi nhuận BCC	45,634,931,381	57,784,948,971
Công ty TNHH Container Hải An	32,818,576,407	14,346,348,993
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	12,816,354,974	43,438,599,978
Lợi nhuận được chia	48,347,478,522	18,878,164,611
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	20,200,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	21,008,810,522	17,324,404,611
Công ty TNHH Pan Hải An	5,584,908,000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,553,760,000	1,553,760,000
Lãi cho vay	-	471,280,000
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	-
Công ty TNHH Pan Hải An	-	471,280,000
Góp vốn	70,000,000,000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	70,000,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	209,340,069,513	154,305,107,861
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	197,764,654,341	111,022,213,535
Công ty TNHH Cảng Hải An	9,180,357,434	39,535,842,664
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1,059,774,648	1,845,629,101
Công ty TNHH Liên doanh ZIM Hải An	80,275,570	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	1,123,667,736	1,388,531,130
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	131,339,784	130,818,504
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	-	38,192,400
Công ty TNHH Pan Hải An	-	343,880,527
Phải thu ngắn hạn khác	127,939,166,788	104,202,397,115
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	59,433,477,051	26,614,900,644
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	37,616,439,006	55,123,206,032
Công ty TNHH Cảng Hải An	26,293,153,973	22,438,026,249
Công ty TNHH Pan Hải An	4,386,543,465	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	209,553,293	26,264,190
Phải thu dài hạn khác	150,769,150,000	150,769,150,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	80,769,150,000	80,769,150,000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn	13,080,506,371	1,734,748,835
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	11,375,895,384	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1,638,706,255	1,734,748,835
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	60,013,822	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5,890,910	-
Phải trả ngắn hạn khác	142,348,314,141	106,067,593,344
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	90,897,188,787	53,657,392,447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	13,583,911,084	18,968,491,764
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	12,913,349,868	7,487,477,911
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	11,362,613,950	8,357,231,716
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10,515,363,121	17,056,999,506
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	2,805,887,331	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	270,000,000	540,000,000
Phải trả dài hạn khác	627,391,000,000	627,391,000,000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	334,513,500,000	334,513,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	114,273,000,000	114,273,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	72,200,000,000	72,200,000,000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	58,079,240,000	58,079,240,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28,325,260,000	28,325,260,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,746,254,000	1,034,000,000	120,000,000	2,900,254,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,381,503,520	873,400,000	120,000,000	2,374,903,520
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến 20/6/2025)		180,000,000	120,000,000	300,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	911,025,680	533,600,000		1,444,625,680
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	703,343,600	448,000,000		1,151,343,600
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 20/6/2025)		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80,000,000	120,000,000	200,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	58,600,000	91,000,000	60,000,000	209,600,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60,000,000	60,000,000	120,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		40,000,000	60,000,000	100,000,000
Cộng		4,800,726,800	3,700,000,000	1,020,000,000	9,520,726,800
Kỳ trước Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,329,570,000	1,356,233,966	120,000,000	2,805,803,966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,031,490,000	1,202,771,591	120,000,000	2,354,261,591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		90,000,000	120,000,000	210,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024)			20,000,000	20,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/04/2024)		50,000,000	100,000,000	150,000,000
Ông Trần quang Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000		50,000,000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị		51,000,000		51,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	45,000,000	155,589,000	60,000,000	260,589,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		37,000,000	60,000,000	97,000,000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)		18,000,000	50,000,000	68,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)			10,000,000	10,000,000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000		18,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	694,350,000	594,832,935		1,289,182,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	536,670,000	579,916,334		1,116,586,334
		3,637,080,000	4,353,343,826	1,020,000,000	9,010,423,826

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý III của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2025